

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn quý III và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho quý III và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 3 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý III và 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.234.455.052.902	2.218.731.770.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	194.258.333.929	92.149.347.158
Tiền	111		53.058.333.929	32.149.347.158
Các khoản tương đương tiền	112		141.200.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.450.000.000.000	1.657.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	1.450.000.000.000	1.657.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.378.379.674	272.705.137.185
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	206.807.496.632	178.448.380.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.973.949.321	15.267.174.410
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	85.596.933.721	78.989.582.203
Hàng tồn kho	140	12	264.377.148.736	192.809.340.100
Hàng tồn kho	141		266.345.634.286	194.804.701.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.968.485.550)	(1.995.361.099)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.441.190.563	4.067.945.971
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	6.441.190.563	3.103.212.115
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	964.733.856

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		325.983.624.131	268.234.698.808
Các khoản phải thu dài hạn	210		165.180.600	165.180.600
Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
Tài sản cố định	220		242.359.992.875	141.766.003.499
Tài sản cố định hữu hình	221	14	241.971.103.987	140.546.042.254
<i>Nguyên giá</i>	222		940.219.237.519	849.002.234.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(698.248.133.532)	(708.456.192.082)
Tài sản cố định vô hình	227	15	388.888.888	1.219.961.245
<i>Nguyên giá</i>	228		3.988.000.000	3.988.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.599.111.112)	(2.768.038.755)
Tài sản dở dang dài hạn	240		73.968.495.581	115.080.622.778
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	16	11.779.943.332	12.961.105.522
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	62.188.552.249	102.119.517.256
Đầu tư tài chính dài hạn	250		83.719.600	83.719.600
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	83.719.600	83.719.600
Tài sản dài hạn khác	260		9.406.235.475	11.139.172.331
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	9.406.235.475	11.139.172.331
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.560.438.677.033	2.486.966.469.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		305.521.554.321	313.581.560.128
Nợ ngắn hạn	310		299.614.950.781	289.932.206.194
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	105.196.241.473	87.959.931.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.822.782.989	872.223.827
Thuế phải nộp ngân sách Nhà nước	313	19	54.440.370.378	15.205.145.518
Phải trả người lao động	314		15.443.523.304	20.071.286.675
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	64.207.903.800	52.286.946.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	21(a)	26.034.732.179	5.969.806.796
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	77.155.349.198
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	32.469.396.658	30.411.517.040
Nợ dài hạn	330		5.906.603.540	23.649.353.934
Phải trả dài hạn khác	337	21(b)	3.944.629.817	21.900.931.811
Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.961.973.723	1.748.422.123
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.254.917.122.712	2.173.384.909.094
Vốn chủ sở hữu	410	23	2.254.917.122.712	2.173.384.909.094
Vốn cổ phần	411	24	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		817.274.340.000	817.274.340.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	104.071.392.190	76.678.924.011
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.571.390.522	179.431.645.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		14.431.645.083	34.142.273.025
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		219.139.745.439	145.289.372.058
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.560.438.677.033	2.486.966.469.222

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập:


 Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng


 Lê Huy Bích
 Giám đốc tài chính

Người duyệt:



 Phạm Hải Nam
 Tổng Giám đốc

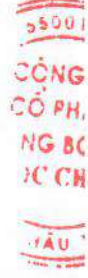
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III và kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2022 VND	30/09/2021 VND	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
01	28	832.617.550.698	795.816.396.227	2.346.922.770.587	2.208.268.582.321
02	28	628.446.190	372.287.659	925.874.603	1.567.588.767
10		831.989.104.508	795.444.108.568	2.345.996.895.984	2.206.700.993.554
11	29	556.235.437.013	553.691.263.386	1.581.650.344.597	1.537.219.858.888
20		275.753.667.495	241.752.845.182	764.346.551.387	669.481.134.666
21	30	25.558.722.836	25.167.505.479	77.795.026.301	69.160.717.439
22		94.536.896	14.287.738	751.297.051	51.687.571
23		-	-	636.335.055	-
25	31	182.874.990.787	153.575.939.465	507.730.446.527	447.631.481.648
26	32	8.861.901.763	7.684.667.047	29.182.177.557	27.266.687.815
30		109.480.960.885	105.645.456.411	304.477.656.553	263.691.995.071
31	33	3.652.401.679	2.609.623.930	13.577.221.397	10.111.277.272
32	34	6.006.003.697	4.825.041.242	18.383.533.681	17.403.079.671
40		(2.353.602.018)	(2.215.417.312)	(4.806.312.284)	(7.291.802.399)
50		107.127.358.867	103.430.039.099	299.671.344.269	256.400.192.672

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III và kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2022 VND	30/09/2021 VND	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) (mang sang từ trang trước)	107.127.358.867	103.430.039.099	299.671.344.269	256.400.192.672
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.480.920.779	8.810.363.590	25.746.662.472	25.022.473.436
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	98.646.438.088	94.619.675.509	273.924.681.797	231.377.719.236
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	807	774	2.241	2.175

Người lập: *Z*

Nguyễn Anh Tú
 Nguyễn Anh Tú
 Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người duyệt:

Lê Huy Bích
 Lê Huy Bích
 Giám đốc tài chính



Phạm Hải Nam
 Phạm Hải Nam
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	299.671.344.269	256.400.192.672
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	41.215.445.980	37.759.557.447
Các khoản dự phòng	03	186.676.051	1.481.902.668
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(18.340.733)	(205.032.925)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(70.289.119.866)	(58.458.764.628)
Chi phí lãi vay	06	636.335.055	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	271.402.340.756	236.977.855.234
Biến động các khoản phải thu	09	(85.220.289.873)	(87.684.154.523)
Biến động hàng tồn kho	10	(71.540.933.087)	(1.749.320.494)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	79.770.498.457	2.001.123.979
Biến động chi phí trả trước	12	(1.605.041.592)	(6.053.081.163)
Tiền lãi vay đã trả	14	(799.033.504)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.215.331.507)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.920.000	173.789.837
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.346.508.561)	(27.724.151.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.457.621.089	115.942.061.293
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(105.727.346.265)	(105.839.497.363)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	8.935.602.964	4.129.284.999
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.334.000.000.000)	(1.488.658.740.000)
Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn và nhận lại đầu tư ứng vốn	24	1.542.351.000.000	600.115.820.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	85.216.127.095	33.514.955.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	196.775.383.794	(956.738.176.394)


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	1.249.274.340.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(77.155.349.198)	-
Tiền trả cổ tức	36	(164.968.578.750)	(199.036.742.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(242.123.927.948)	1.050.237.597.250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	102.109.076.935	209.441.482.149
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	92.149.347.158	21.423.151.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(90.164)	205.032.925
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	194.258.333.929	231.069.667.000

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán trưởng

Người duyệt: 



Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc

Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gồm:

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến thức ăn gia súc;
- Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn gia súc;
- Bán lẻ sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Bán buôn thuốc thú y;
- Bán buôn hóa chất tẩy rửa máy móc;
- Sản xuất phân vi sinh;
- Bán buôn máy móc; thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn sữa và các sản phẩm từ sữa và thịt;
- Sản xuất và cung ứng giống bò;
- Chăn nuôi bò sữa, bò thịt;
- Bán lẻ vật tư thú y và thuốc thú y; và
- Bán lẻ hóa chất tẩy rửa máy móc.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty có một chi nhánh tại số 29, Đường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội với hoạt động chính là bán và giới thiệu sản phẩm sữa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 Công ty có 821 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2022: 802 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND tương ứng theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

SỐ 15
CÔNG TY
PHẢI
G BỎ
CHÁ

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Gia súc

Gia súc được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của gia súc bao gồm tất cả các chi phí thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp đã phát sinh để hình thành và nuôi lớn gia súc cho đến khi đưa gia súc đến trạng thái hoạt động cho mục đích sản xuất đã dự kiến (khi gia súc đạt đủ 16 tháng tuổi).

Tài sản cố định hữu hình khác

Tài sản cố định hữu hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khác bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình khác đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình khác vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình khác.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 33 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 24 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ gia súc	4 – 7 năm
▪ tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 12 đến 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 đến 36 tháng.

(j) Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi

Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (Quỹ) được thành lập với mục tiêu đảm bảo hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi nhanh chóng khôi phục sản xuất khi gặp phải những rủi ro trong chăn nuôi từ hao hụt bò, bê. Đối tượng tham gia và đóng góp vào Quỹ này là các hộ chăn nuôi tham gia ký “Hợp đồng mua bán sữa bò tươi” với Công ty. Việc tham gia Quỹ này được thực hiện trên cơ sở tự nguyện. Quỹ không được sử dụng để thực hiện bất kỳ một hoạt động kinh doanh nào của Công ty mà chỉ phục vụ mục đích nêu trên. Quỹ không được trả lại cho các hộ khi bị thanh lý hợp đồng, kể cả trong trường hợp các hộ này chấm dứt tham gia vào quỹ, trừ trường hợp giải thể quỹ hoặc theo thỏa thuận giữa các bên.

Nguồn thu của Quỹ là các khoản phí hỗ trợ vật nuôi từ các hộ chăn nuôi đóng góp theo quy chế hoạt động của quỹ. Phí hỗ trợ vật nuôi được thu một năm một lần và được quy định cụ thể cho từng loại bò, bê theo con. Các khoản thu này được ghi nhận là một khoản tăng tiền đối ứng với khoản tăng Quỹ trong năm. Việc sử dụng Quỹ được thực hiện theo nguyên tắc chi trả trong khuôn khổ nguồn thu quỹ cho mục đích nêu trên. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích nêu trên, phần sử dụng được ghi giảm số dư quỹ trong năm sử dụng. Trong quá trình hoạt động, khoản tiền mặt tạm thời chưa sử dụng có thể được gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tín dụng. Lãi phát sinh trên tài khoản tiết kiệm của Quỹ được ghi nhận tăng tương ứng vào tài khoản Quỹ trên cơ sở thực thu tiền.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng chín tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

001
NG
PH
B
CH
001

Công ty Cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

1030
Y
V
SỮA
U
10N

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động chủ yếu trên một bộ phận hoạt động kinh doanh là chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến bò sữa và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ trực tiếp, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, không có sự thay đổi trọng yếu về các ước tính kế toán đã được thực hiện từ cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	42.510.938	37.103.612
Tiền gửi ngân hàng	53.015.822.991	32.112.243.546
Các khoản tương đương tiền	141.200.000.000	60.000.000.000
	194.258.333.929	92.149.347.158

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2022	1/1/2022
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	1.450.000.000.000	1.450.000.000.000
	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
	1.450.000.000.000	1.657.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (i)

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,9% đến 6,2%/năm (1/1/2022: kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/năm). Trong đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có 21.000.000.000 VND tiền gửi có kỳ hạn từ nguồn Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (1/1/2022: 16.000.000.000 VND). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2022				1/1/2022				
	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Mộc Châu	7.730	0,13%	0,13%	-	(*)	7.730	0,13%	0,13%	-
					(*)	83.719.600	83.719.600	83.719.600	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

1-1 三三三三三三三三

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và bên liên quan

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	51.505.834.434	61.837.024.412
Các bên khác		
Các khách hàng khác	155.301.662.198	116.611.356.160
	206.807.496.632	178.448.380.572

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ cấp cao nhất không có bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 50 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi ứng vốn	54.608.847.960	67.748.265.751
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi (*)	30.707.700.000	11.197.500.000
Phải thu khác	280.385.761	43.816.452
	85.596.933.721	78.989.582.203

(*) Phản ánh các khoản cho vay các hộ chăn nuôi để mua bò, đầu tư chăn nuôi với kỳ hạn gốc 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng (1/1/2022: 0,75%/tháng).

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	-	-	1.342.126.148	-
Nguyên vật liệu	196.734.328.669	(1.468.437.167)	143.478.944.581	(1.447.285.634)
Công cụ và dụng cụ	2.298.089.491	(462.243.637)	2.852.655.195	(548.075.465)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.592.274.037	-	15.699.071.853	-
Thành phẩm	46.114.976.900	(37.804.746)	29.441.515.827	-
Hàng hóa	605.965.189	-	1.990.387.595	-
	266.345.634.286	(1.968.485.550)	194.804.701.199	(1.995.361.099)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuê đất	2.346.228.131	-
Công cụ dụng cụ	1.257.327.575	1.011.571.620
Chi phí quảng cáo	714.809.333	1.511.451.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.122.825.524	580.189.162
	6.441.190.563	3.103.212.115

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	8.735.596.400	2.403.575.931	11.139.172.331
Tăng trong kỳ	2.256.208.888	655.374.460	2.911.583.348
Phân bổ trong kỳ	(3.613.334.335)	(1.031.185.869)	(4.644.520.204)
Số dư cuối kỳ	7.378.470.953	2.027.764.522	9.406.235.475

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận chuyển		Gia súc		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	170.039.998.008	528.655.870.413	9.793.933.936	61.299.323.384	74.384.997.881	4.828.110.714	849.002.234.336							
Tăng trong kỳ	-	9.183.208.929	189.400.000	1.264.000.000	-	-	-	-	-	-	3.450.344.269	14.086.953.198		
Chuyển từ sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	12.569.566.174	-	-	-	12.569.566.174	
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.484.438.165	123.078.623.483	-	313.046.738	-	-	-	-	-	-	-	-	125.876.108.386	
Thanh lý	(9.690.788.291)	(24.039.542.428)	-	(1.911.082.237)	(25.392.628.949)	(281.582.670)	(61.315.624.575)							
Số dư cuối kỳ	162.833.647.882	636.878.160.397	9.983.333.936	60.965.287.885	61.561.935.106	7.996.872.313	940.219.237.519							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	127.862.500.486	492.868.069.696	1.024.295.617	52.828.591.139	29.255.804.113	4.616.931.031	708.456.192.082							
Khấu hao trong kỳ	9.322.471.568	19.367.705.986	1.245.559.466	2.105.158.979	7.933.604.357	409.873.267	40.384.373.623							
Thanh lý	(9.250.383.338)	(24.039.542.428)	-	(1.911.082.237)	(15.109.841.500)	(281.582.670)	(50.592.432.173)							
Số dư cuối kỳ	127.934.588.716	488.196.233.254	2.269.855.083	53.022.667.881	22.079.566.970	4.745.221.628	698.248.133.532							
Giá trị còn lại														
Số dư đầu kỳ	42.177.497.522	35.787.800.717	8.769.638.319	8.470.732.245	45.129.193.768	211.179.683	140.546.042.254							
Số dư cuối kỳ	34.899.059.166	148.681.927.143	7.713.478.853	7.942.620.004	39.482.368.136	3.251.650.685	241.971.103.987							

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 có tài sản có nguyên giá 491.623 triệu VND (ngày ngày 1 tháng 1 năm 2022: 493.018 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	3.988.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.768.038.755
Khấu hao trong kỳ	831.072.357
Số dư cuối kỳ	3.599.111.112
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.219.961.245
Số dư cuối kỳ	388.888.888

16. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của bò sữa dưới 16 tháng tuổi. Chi phí này sẽ được kết chuyển sang hạng mục gia súc của tài sản cố định hữu hình khi bò đủ mười sáu tháng tuổi (thời điểm bò sẵn sàng cho việc sản xuất sữa).

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
Xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu kỳ	102.119.517.256	-
Tăng trong kỳ	85.945.143.379	91.724.456.341
Chuyển sang tài sản hữu hình	(125.876.108.386)	-
Số dư cuối kỳ	62.188.552.249	91.724.456.341

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án nâng cấp Trung tâm giống số 2	52.708.564.044	-
Hệ thống thanh trùng	-	11.024.167.509
Máy rót A3	-	85.215.282.711
Các công trình khác	9.479.988.205	5.880.067.036
	62.188.552.249	102.119.517.256

18. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.639.025.313	195.108.914
Công ty mẹ trực tiếp		
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt nam – Công ty Cổ phần	595.536.591	170.046.092
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	1.050.375.000	1.168.000.000
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	4.653.842.757	2.443.799.520
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	-	378.106.100
Các bên khác		
Các hộ chăn nuôi	26.254.225.897	45.019.949.992
Các bên khác	71.003.235.915	38.584.920.492
	105.196.241.473	87.959.931.110

Khoản phải trả đối với các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng từ 20 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.581.461.036	58.134.572.251	(30.694.424.059)	33.021.609.228
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	875.832.238	(875.832.238)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	376.235.952	(376.235.952)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.623.684.482	25.746.662.472	(19.215.331.507)	16.155.015.447
Thuế thu nhập cá nhân	(964.733.856)	4.338.712.950	(3.179.302.786)	194.676.308
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	12.785.308.898	(7.716.239.503)	5.069.069.395
Các loại thuế khác	-	146.175.575	(146.175.575)	-
	14.240.411.662	102.403.500.336	(62.203.541.620)	54.440.370.378

Trong đó:

	01/01/2022	30/09/2022
	VND	VND
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(964.733.856)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.205.145.518	54.440.370.378
	14.240.411.662	54.440.370.378

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ, khuyến mại	49.866.021.121	42.893.778.235
Phải trả tiền bổ sung giá sữa	6.028.247.490	3.279.285.200
Chi phí bảo dưỡng máy móc	3.925.580.249	1.974.788.164
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	2.274.914.244	-
Chi phí quảng cáo	1.548.550.464	2.474.542.509
Chi phí lãi vay	-	162.698.449
Các khoản trích trước khác	564.590.232	1.501.853.473
	64.207.903.800	52.286.946.030

21. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	22.516.683.487	-
Kinh phí công đoàn	2.128.746.794	2.960.131.044
Phải trả cán bộ nhân viên	584.655.397	2.225.592.998
Cổ tức phải trả	83.779.000	52.357.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	720.867.501	731.725.004
	26.034.732.179	5.969.806.796

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi	-	17.382.287.342
Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.120.029.817	1.383.866.469
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.824.600.000	3.134.778.000
	3.944.629.817	21.900.931.811

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập chủ yếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	30.411.517.040	33.308.853.164
Tăng trong kỳ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	27.392.468.179	23.137.771.925
Tăng trong kỳ từ nguồn khác	11.920.000	173.789.837
Sử dụng trong kỳ	(25.346.508.561)	(27.724.151.577)
Số dư cuối kỳ	32.469.396.658	28.896.263.349

154
G T
H A P
B O
C H U
A U T

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2021	668.000.000.000	-	44.767.752.503	199.142.273.025	911.910.025.528
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	231.377.719.236	231.377.719.236
Tăng vốn trong kỳ	432.000.000.000	817.274.340.000	-	-	1.249.274.340.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	23.137.771.925	(23.137.771.925)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(23.137.771.925)	(23.137.771.925)
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(165.000.000.000)	(165.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/9/2021	1.100.000.000.000	817.274.340.000	67.905.524.428	219.244.448.411	2.204.424.312.839
Số dư tại ngày 1/1/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	76.678.924.011	179.431.645.083	2.173.384.909.094
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	273.924.681.797	273.924.681.797
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.392.468.179	(27.392.468.179)	-
Cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	(165.000.000.000)	(165.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(27.392.468.179)	(27.392.468.179)
Số dư tại ngày 30/9/2022	1.100.000.000.000	817.274.340.000	104.071.392.190	233.571.390.522	2.254.917.122.712

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

Vốn cổ phần của Công ty, chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

Cổ đông	30/9/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (*)	652.299.710.000	59,30%	357.715.720.000	32,52%
Công ty Cổ phần GTNfoods (*)	-	-	294.583.990.000	26,78%
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	97.377.900.000	8,85%	97.377.900.000	8,85%
Các cổ đông khác	350.322.390.000	31,85%	350.322.390.000	31,85%
	1.100.000.000.000	100%	1.100.000.000.000	100%

(*) Ngày 27 tháng 1 năm 2022, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã chấp thuận cho Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“VLC”) đăng kí phát hành cổ phiếu để hoán đổi theo Hợp Đồng Sáp Nhập Công ty Cổ phần GTNfoods. Theo đó, VLC sẽ phát hành thêm 156.250.000 cổ phiếu cho các cổ đông của Công ty Cổ phần GTNfoods (“GTN”) để hoán đổi lấy toàn bộ số cổ phiếu GTN đang lưu hành theo tỷ lệ hoán đổi là 1,6:1 (cổ đông sở hữu 1,6 cổ phiếu của GTN vào ngày chốt quyền sẽ hoán đổi lấy 1 cổ phiếu của VLC). Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện hoán đổi cổ phiếu là ngày 9 tháng 3 năm 2022.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày			
	30/9/2022		30/9/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	110.000.000	1.100.000.000.000	66.800.000	668.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-	43.200.000	432.000.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	1.100.000.000.000	110.000.000	1.100.000.000.000

25. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức trị giá 165.000 triệu VND (tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021: 165.000 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2022 VND	1/1/2022 VND
Trong vòng một năm	10.671.878.475	9.396.658.158
Từ hai đến năm năm	39.011.048.525	35.714.947.156
Trên năm năm	344.712.132.617	294.173.442.471
	394.395.059.617	339.285.047.785

(b) Ngoại tệ các loại

	30/9/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	64	1.522.754	64	1.452.809
EUR	101	2.334.948	101	2.574.679
		3.857.702		4.027.488

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm	2.291.904.970.366	2.178.386.298.630
▪ Doanh thu bán hàng hóa	53.463.578.315	23.865.852.865
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	5.162.871.458
▪ Doanh thu khác	1.554.221.906	853.559.368
	2.346.922.770.587	2.208.268.582.321
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(384.469.390)	(296.250.880)
▪ Chiết khấu thương mại	(541.405.213)	(1.271.337.887)
	(925.874.603)	(1.567.588.767)
Doanh thu thuần	2.345.996.895.984	2.206.700.993.554

29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022 VND	30/09/2021 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.525.510.113.221	1.505.988.611.949
▪ Hàng hóa đã bán	48.929.826.067	21.129.270.574
▪ Dịch vụ đã cung ứng	-	4.533.038.036
▪ Giá vốn khác	6.073.276.995	3.923.815.916
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.137.128.314	1.645.122.413
	1.581.650.344.597	1.537.219.858.888

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9
năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	72.072.787.304	63.898.963.946
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5.561.541.887	4.931.341.605
Cổ tức	3.922.000	5.328.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	156.775.110	325.083.888
	77.795.026.301	69.160.717.439

31. Chi phí bán hàng

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	26.688.257.780	23.375.550.990
Chi phí nguyên vật liệu	17.278.248	45.387.584
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.891.880.824	1.940.303.689
Chi phí khấu hao	339.762.993	373.450.700
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	444.816.500.462	398.347.142.294
Chi phí mua ngoài	29.069.148.805	21.335.199.986
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	3.907.617.415	2.214.446.405
	507.730.446.527	447.631.481.648

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	12.217.861.369	11.268.735.497
Chi phí vật liệu, công cụ	768.953.776	1.342.755.348
Chi phí khấu hao	1.475.867.474	2.272.273.514
Thuế, phí và lệ phí	3.893.022.046	2.894.786.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.766.032.835	6.438.742.695
Chi phí dự phòng trợ cấp thôi việc	546.981.216	99.240.144
Chi phí khác bằng tiền	3.513.458.841	2.950.153.971
	29.182.177.557	27.266.687.815

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.935.602.964	4.129.284.999
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	2.700.000.000
Các khoản khác	4.641.618.433	3.281.992.273
	13.577.221.397	10.111.277.272

34. Chi phí khác

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	10.723.192.402	9.574.812.317
Chi phí vắc xin tiêm phòng bò cho các hộ dân	2.380.435.059	2.074.324.909
Xử lý hành chính về đất đai	1.516.026.000	-
Các khoản khác	3.763.880.220	5.753.942.445
	18.383.533.681	17.403.079.671

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	1.473.680.613.252	1.368.255.752.486
Chi phí nhân viên	99.110.573.962	85.111.566.786
Chi phí khấu hao	38.461.499.299	36.234.819.101
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	444.816.500.462	398.347.142.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác ngoài chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	60.149.949.549	56.794.507.935
Chi phí khác bằng tiền	23.937.370.963	20.730.785.161

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***36. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	25.717.730.549	25.022.473.436
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	28.931.923	-
	25.746.662.472	25.022.473.436

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	299.671.344.269	256.400.192.672
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	59.934.268.854	51.280.038.534
Chi phí không được khấu trừ thuế	367.037.792	1.339.929.475
Thu nhập miễn thuế	(34.582.791.697)	(27.596.428.973)
Thu nhập không bị tính thuế	(784.400)	(1.065.600)
Tăng Thuế TNDN khi quyết toán năm 2021	28.931.923	-
	25.746.662.472	25.022.473.436

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế ngày 12 tháng 2 năm 2015, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng và chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trong đó thu nhập từ chế biến nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế quy định tại Nghị định này phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm từ 30% trở lên; và
- Sản phẩm, hàng hóa từ chế biến nông sản, thủy sản không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ trường hợp do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ Tài chính.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các khoản thu nhập khác của Công ty chưa tính các ưu đãi là 20%.

Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	273.924.681.797	231.377.719.236
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(27.392.468.179)	(23.137.771.925)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	246.532.213.618	208.239.947.311
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu) (Thuyết minh 37(b))	110.000.000	95.758.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.241	2.175

(b) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	110.000.000	66.800.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	28.958.242
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	110.000.000	95.758.242

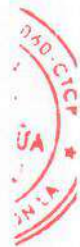
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2022	30/09/2021
	VND	VND
Công ty mẹ cao cấp nhất		
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	294.257.451.755	356.624.652.812
Mua hàng hóa	7.677.639.788	7.532.437.613
Cổ tức	14.606.685.000	14.606.685.000
Thuê tài sản cố định	230.000.000	-
Hàng hóa được cho tặng	-	2.493.344
Công ty Cổ phần GTNfoods		
Cổ tức	-	44.187.598.500
Công ty mẹ trực tiếp		
<i>Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – Công ty Cổ phần</i>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	548.889.512	550.548.842
Cổ tức	97.844.956.500	53.657.358.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	1.120.844.000	-
Mua hàng hóa	49.403.558.714	7.144.658.250
<i>Công ty TNHH MTV Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa</i>		
Bán hàng hóa	900.894.000	-
<i>Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội</i>		
Mua hàng hóa	11.835.925.000	12.736.455.000
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.294.500.912	1.771.212.341
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.456.219.907	1.648.644.225




Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh


Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và các thuyết minh liên quan. Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập: 



Nguyễn Anh Tú
Kế toán

Người duyệt: 

Lê Huy Bích
Giám đốc tài chính




Phạm Hải Nam
Tổng Giám đốc